

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng
Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2011



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2011
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2011

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

2002
CÔNG
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA
TRĂNG

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2011.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201 **Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010.**Vốn điều lệ :** 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỉ đồng).**FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý I năm 2011 như sau :**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2010	Quý I/2011	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	889.70	1,122.92	
- Tôm nguyên liệu		620.30	562.29	90.65
- Nông sản		269.40	560.63	208.10
Thành phẩm chế biến	Tấn	997.43	1,251.94	
- Tôm đông		827.00	1,032.06	124.80
- Nông sản		170.43	219.88	129.01
Tôm bán thành phẩm mua ngoài	Tấn	68.58	206.96	301.78
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,276.52	1,379.74	
- Tôm đông		964.16	1,242.95	128.92
- Nông sản		312.36	136.79	43.79
Doanh thu tiêu thụ	USD	8,479,725.27	14,072,893.02	165.96
	VND	177,718,395,296	299,077,599,128	168.29
Nộp ngân sách	Đồng	1,307,526,524	2,173,346,313	166.22
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2,464,317,350	4,091,571,325	166.03
Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu	%	1.39	1.37	98.56
Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ	%	1.62	2.66	164.20
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0.50	0.74	148.00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ QUỐC LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		429,522,642,378	379,761,514,665
				-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		200,375,960,285	40,590,243,550
1. Tiền	111	03	200,375,960,285	40,590,243,550
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,547,950,351	90,080,338,572
1. Phải thu khách hàng	131		65,673,507,725	72,815,542,274
2. Trả trước cho người bán	132		17,202,911,517	25,798,881,006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(83,820,000)	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	4,908,759,050	4,619,323,233
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(13,153,407,941)	(13,153,407,941)
IV. Hàng tồn kho	140		148,494,026,329	243,228,288,014
1. Hàng tồn kho	141	05	148,494,026,329	243,228,288,014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,104,705,413	5,862,644,529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129,051,854	201,702,288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,213,050,677	5,029,599,280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	762,602,882	631,342,961



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128,417,356,108	122,211,730,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,518,810,345	93,976,925,632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	67,438,638,440	70,133,471,941
- Nguyên giá	222		233,712,312,271	233,138,819,815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(166,273,673,831)	(163,005,347,874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,837,992,092	2,861,527,953
- Nguyên giá	228		3,228,583,100	3,228,583,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(390,591,008)	(367,055,147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	31,242,179,813	20,981,925,738
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,880,000,000	14,880,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	24,800,000,000	24,800,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,920,000,000)	(9,920,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,018,545,763	13,354,805,180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12,018,545,763	13,354,805,180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		557,939,998,486	501,973,245,477



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		403,945,601,236	335,788,079,696
I. Nợ ngắn hạn	310		403,415,601,236	335,258,079,696
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	373,795,705,000	305,850,448,000
2. Phải trả người bán	312		18,131,243,805	10,782,360,412
3. Người mua trả tiền trước	313		949,609,625	455,770,200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	69,448,788	959,918,015
5. Phải trả người lao động	315		5,586,022,518	11,887,368,190
6. Chi phí phải trả	316	13		2,850,178,937
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	2,930,840,483	2,349,280,702
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,952,731,017	122,755,240
II. Nợ dài hạn	330		530,000,000	530,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	530,000,000	530,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,994,397,250	166,185,165,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	153,994,397,250	166,185,165,781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,265,680,227	34,265,680,227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10,527,920,370)	(10,603,009,370)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29,678,453,307	26,999,023,239
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	7,764,725,010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,578,184,086	27,758,746,675
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		557,939,998,486	501,973,245,477

2200
CÔN
CỔ P
HỨC
SAC
TRĂNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		345,658.09	466,363.72
- EUR		290.00	292.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

20875
GT
HÂN
PH
TA
T.SOC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2011

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	299,077,599,128	177,718,395,296	299,077,599,128	177,718,395,296	
2.	Các khoản giảm trừ	02	16	-	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	299,077,599,128	177,718,395,296	299,077,599,128	177,718,395,296	
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	289,813,826,298	166,556,083,003	289,813,826,298	166,556,083,003	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,263,772,830	11,162,312,293	9,263,772,830	11,162,312,293	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	18,666,710,248	8,130,829,817	18,666,710,248	8,130,829,817	
7.	Chi phí tài chính	22	20	9,049,857,325	7,707,097,950	9,049,857,325	7,707,097,950	
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8,600,251,809	7,351,805,180	8,600,251,809	7,351,805,180	
8.	Chi phí bán hàng	24		11,024,031,963	6,160,344,722	11,024,031,963	6,160,344,722	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,807,753,101	3,439,671,088	3,807,753,101	3,439,671,088	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,048,840,689	1,986,028,350	4,048,840,689	1,986,028,350	
11.	Thu nhập khác	31		42,730,636	478,289,000	42,730,636	478,289,000	
12.	Chi phí khác	32		-	-	-	-	
13.	Lợi nhuận khác	40		42,730,636	478,289,000	42,730,636	478,289,000	

Đơn vị tính: VND

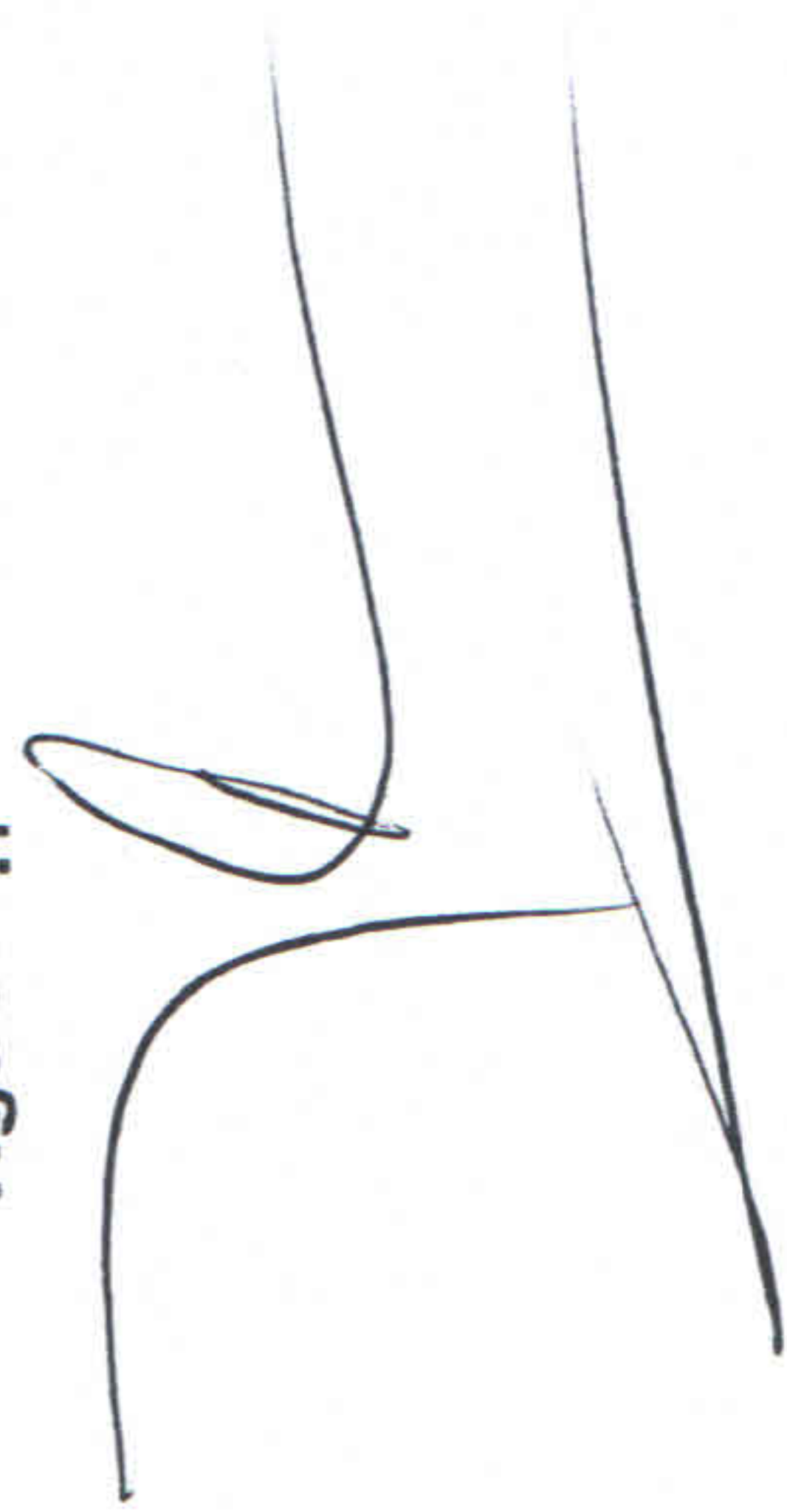
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,091,571,325	2,464,317,350	4,091,571,325	2,464,317,350
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	43,888,239	38,243,740	43,888,239	38,243,740
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,047,683,086	2,426,073,610	4,047,683,086	2,426,073,610
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	560	337	560	337

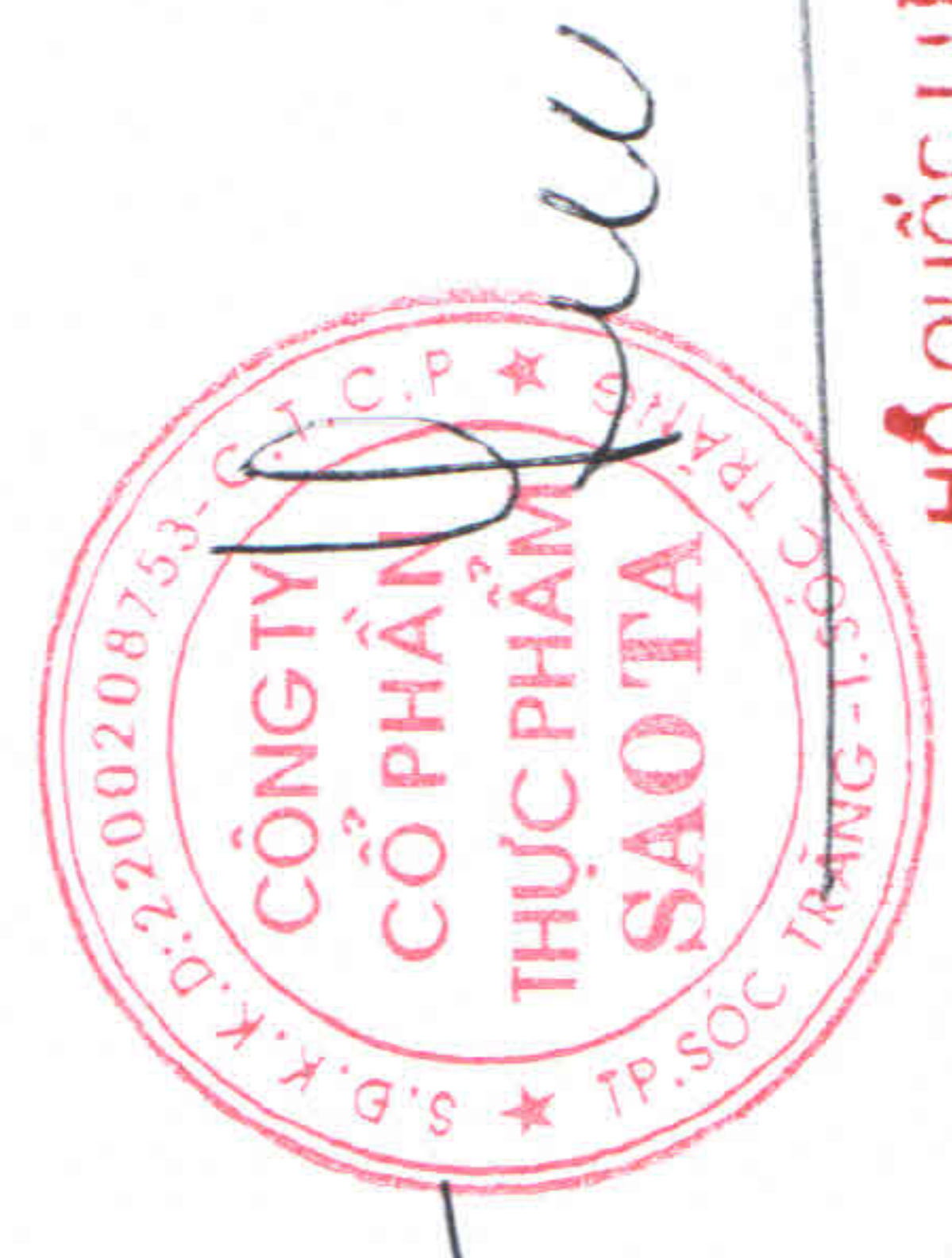
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu





HỒ QUỐC LỰC

Tô Minh Chăng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		4,091,571,325	2,464,317,350
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	3,609,115,968	3,460,704,141
2. Các khoản dự phòng	3		
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(865,861,283)	(1,116,900,622)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,915,770,988)	(713,617,596)
5. Chi phí lãi vay	6	8,597,010,960	7,351,805,180
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	10,516,065,982	11,446,308,453
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	15,254,299,361	4,659,083,215
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	94,734,261,685	50,314,799,615
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2,241,912,094)	(2,743,618,367)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,408,909,851	508,396,469
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,597,010,960)	(7,351,805,180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(196,533,558)	(118,604,888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	47,947,000	1,289,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,649,619,840)	(519,577,913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107,276,407,427	56,196,270,404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(851,746,606)	(541,870,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	36,363,636	477,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,915,770,988	713,617,596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,100,388,018	648,747,596

2200
CÔN
CỔ F
THỰC
SAO
TRĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

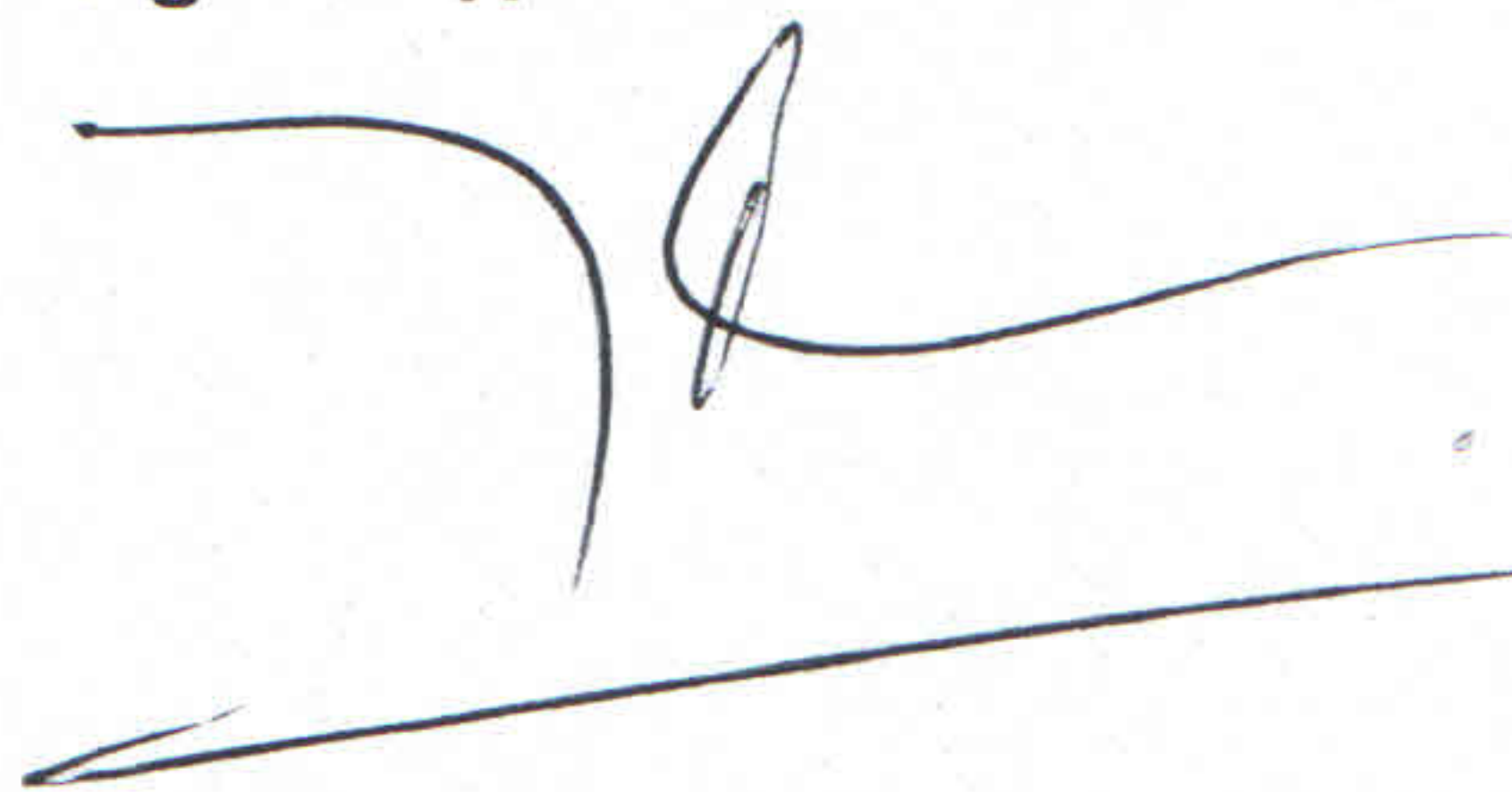
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(100,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	391,458,281,639	258,112,886,243
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(332,532,771,498)	(560,536,886,243)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,830,555,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48,094,955,141	(302,524,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	159,471,750,586	(245,678,982,000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40,590,243,550	282,929,316,898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	313,966,149	107,051,351
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	200,375,960,285	37,357,386,249

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2011
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



HỒ QUỐC LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/03/2011 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.



Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối quý khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối quý được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm

- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

2087
IGTY
PHÂN
PHẢI
TA
-T.SÓC

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3. TIỀN	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	614,963,611	914,591,264
- VND	92,898,865	725,661,320
- Ngoại tệ (tại ngày 31/03/2011 : 24.973,20 USD)	522,064,746	188,929,944
Tiền gửi ngân hàng	199,760,996,674	39,675,652,286
- Tiền gửi VND	193,048,534,778	31,021,964,723
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	105,835,492	13,721,806,742
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	65,482,645	5,394,534
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	55,832,178	161,092,472
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	40,047,905,458	8,144,632
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng	161,586,777	51,573,445
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	37,484,620,390	17,038,026,175
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	8,343,958	8,281,690
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TP.HCM)	7,441,599	7,441,599
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	1,000,000	
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN ST (MHB)	115,095,188,215	15,002,913
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	2,017,644	1,190,098
+Ngân hàng TMCP Á Châu	3,227,941	4,010,423
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam_CN Tân Bình	10,052,481	
- Tiền gửi USD	6,703,917,625	8,645,724,149
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	5,760,469,540	72,102,522
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	15,033,204	18,641,583
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TP HCM)	4,399,875	3,984,618
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN ST (Sacombank)	14,273,516	33,026,306
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	5,986,565	6,599,506
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	855,379,919	8,491,309,645
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	539,976	489,014
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	31,149,704	19,570,955
+Ngân hàng TMCP Á Châu	6,230,735	
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam_CN Tân Bình	10,454,591	
- Tiền gửi EUR	8,544,271	7,963,414
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	8,346,279	7,788,052
+Ngân hàng TMCP Á Châu	184,144	170,188
+ Ngân hàng UOB	5,598	5,174
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	7,955	
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Tân Bình	295	
Tổng cộng	200,375,960,285	40,590,243,550

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công đoàn Công ty	2,750,050,000	2,799,000,000
Phải thu khác	2,158,709,050	1,820,323,233
Tổng cộng	4,908,759,050	4,619,323,233

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9,522,773,647	7,691,519,349
Công cụ, dụng cụ	8,571,596,655	8,375,888,680
Thành phẩm	130,399,656,027	227,160,879,985
Tổng cộng	148,494,026,329	243,228,288,014

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	761,602,882	602,588,961
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000	28,754,000
Tổng cộng	762,602,882	631,342,961



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	62,216,763,201	148,554,442,217	12,346,758,382	4,586,513,732	5,434,342,283	233,138,819,815
2. Số tăng trong kỳ	-	890,746,606	-	-	-	890,746,606
Bao gồm:		890,746,606				890,746,606
- Mua sắm mới		890,746,606				-
- Xây dựng mới						-
- Tặng khác			317,254,150			317,254,150
3. Số giảm trong kỳ			12,029,504,232	4,586,513,732	5,434,342,283	233,712,312,271
4. Số dư cuối kỳ	62,216,763,201	149,445,188,823				
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	41,092,741,442	103,806,953,017	8,909,989,798	3,847,540,509	5,348,123,108	163,005,347,874
2. Khấu hao trong kỳ	1,034,872,116	2,293,839,764	206,317,840	46,745,665	3,804,722	3,585,580,107
3. Giảm trong kỳ			317,254,150			317,254,150
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	42,127,613,558	106,100,792,781	8,799,053,488	3,894,286,174	5,351,927,830	166,273,673,831
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	21,124,021,759	44,747,489,200	3,436,768,584	738,973,223	86,219,175	70,133,471,941
2. Tại ngày cuối kỳ	20,089,149,643	43,344,396,042	3,230,450,744	692,227,558	82,414,453	67,438,638,440

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3,004,785,900	152,500,000	71,297,200	3,228,583,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,004,785,900	152,500,000	71,297,200	3,228,583,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	238,591,097	80,873,559	47,590,491	367,055,147
2. Số tăng trong kỳ	15,185,880	6,296,868	2,053,113	23,535,861
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	253,776,977	87,170,427	49,643,604	390,591,008
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,766,194,803	71,626,441	23,706,709	2,861,527,953
2. Tại ngày cuối kỳ	2,751,008,923	65,329,573	21,653,596	2,837,992,092

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn	15,667,000,000	15,667,000,000
- Máy đá vẩy xường 1	1,872,866	555,326,743
- Máy nén trục vít xường 1 & xường 4	1,530,761,825	889,985,942
- Lắp kho lạnh 4.000 tấn (Khu công nghiệp An Nghiệp)	14,042,545,122	3,869,613,053
Tổng cộng	31,242,179,813	20,981,925,738

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	14,400,000,000	14,400,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(9,920,000,000)	(9,920,000,000)
Tổng cộng	14,880,000,000	14,880,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại	6,205,533,133	6,706,907,788
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,372,906,291	1,203,630,543
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,440,106,339	5,444,266,849
Tổng cộng	12,018,545,763	13,354,805,180

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	245,000,000,000	287,600,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		28,300,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	78,000,000,000	107,300,000,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	54,000,000,000	54,000,000,000
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	113,000,000,000	98,000,000,000
- Vay USD	128,795,705,000	18,250,448,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	36,374,700,000	18,250,448,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	28,869,805,000	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	8,362,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	41,810,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN ST (Sacombank)	13,379,200,000	
Tổng cộng	373,795,705,000	305,850,448,000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	43,888,239	196,533,558
Thuế thu nhập cá nhân	25,560,549	763,384,457
Tổng cộng	69,448,788	959,918,015

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
 - Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
 - Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm (2006-2012).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	2,396,225,196
Chi phí phải trả khác		453,953,741
Tổng cộng	-	2,850,178,937

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2,002,595,694	1,803,891,200
Bảo hiểm xã hội		
Cổ tức phải trả	101,330,000	97,940,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	826,914,789	447,449,502
Tổng cộng	2,930,840,483	2,349,280,702

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	530,000,000	530,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,200,000,000	(10,835,225,761)	25,602,774,123	7,066,600,452	13,966,937,160	150,001,085,974
Tăng vốn trong năm trước	-	65,680,227	-	1,396,249,116	698,124,558	26,794,300,675	2,160,053,901
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	26,794,300,675
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	232,216,391	-	-	-	232,216,391
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(13,002,491,160)	(13,002,491,160)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	34,265,680,227	(10,603,009,370)	26,999,023,239	7,764,725,010	27,758,746,675	166,185,165,781
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	2,679,430,068	235,274,990	-	2,914,705,058
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4,047,683,086	4,047,683,086
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	75,089,000	-	-	-	75,089,000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(19,228,245,675)	(19,228,245,675)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	34,265,680,227	(10,527,920,370)	29,678,453,307	8,000,000,000	12,578,184,086	153,994,397,250

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	17.25%	13,800,000,000	17.25%
Vốn góp của các đối tượng khác	66,200,000,000	82.75%	66,200,000,000	82.75%
Tổng cộng	80,000,000,000	100%	80,000,000,000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng				
- Số lượng cổ phiếu quỹ	777,370		782,370	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,833,945,000	8,637,240,000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	777,370	782,370
- Cổ phiếu phổ thông	777,370	782,370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,222,630	7,217,630
- Cổ phiếu phổ thông	7,222,630	7,217,630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29,678,453,307	26,999,023,239
- Quỹ dự phòng tài chính	8,000,000,000	7,764,725,010
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I	
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu xuất khẩu	284,776,506,765	156,605,335,114
Doanh thu bán hàng nội địa	14,301,092,363	21,113,060,182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	299,077,599,128	177,718,395,296

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I	
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu xuất khẩu	284,776,506,765	156,605,335,114
Doanh thu bán hàng nội địa	14,301,092,363	21,113,060,182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	299,077,599,128	177,718,395,296

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I	
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	289,813,826,298	166,556,083,003
Tổng cộng	289,813,826,298	166,556,083,003

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I	
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,915,770,988	713,617,596
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,750,939,260	7,417,212,221
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	18,666,710,248	8,130,829,817

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I	
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	8,597,010,960	7,351,805,180
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác	452,846,365	355,292,770
Tổng cộng	9,049,857,325	7,707,097,950

Quý I

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43,888,239	38,243,740
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	43,888,239	38,243,740

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

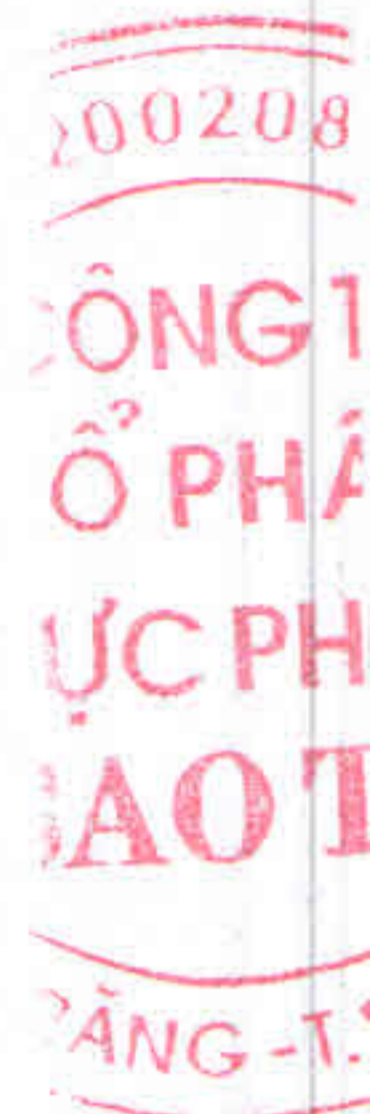
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,047,683,086	2,426,073,610
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7,222,630	7,200,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	560	337

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170,286,237,097	100,655,772,020
Chi phí nhân công	19,113,593,889	10,677,157,771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,609,115,968	3,460,704,141
Chi phí mua ngoài	9,032,055,835	5,570,184,091
Chi phí khác bằng tiền	15,021,933,677	11,307,835,221
Tổng cộng	217,062,936,466	131,671,653,244

25. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	4,091,571,325	2,464,317,350
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	4,091,571,325	2,464,317,350
+ Thuế TNDN phải nộp	613,735,699	369,647,603
+ Thuế TNDN được miễn giảm	569,847,460	331,403,863
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,047,683,086	2,426,073,610



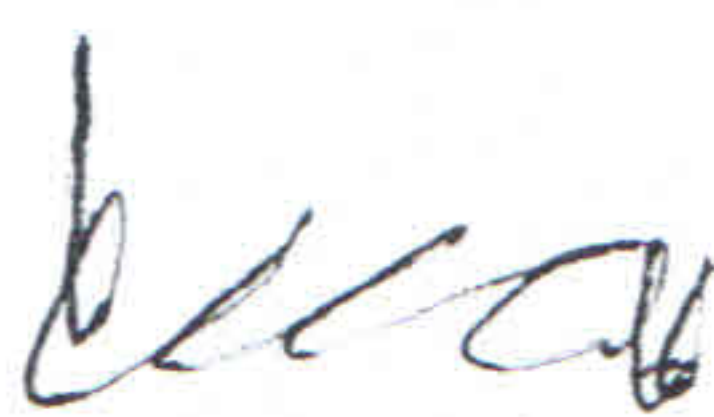
26. Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2011 so Quý 1/2010 tăng 66,84 %, nguyên nhân tăng lợi nhuận là:
Doanh số tiêu thụ tăng 68,29% so Quý 1/2010 làm tăng lợi nhuận.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2011
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HỒ QUỐC LỰC

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chảnh

